

Bản án số: 31/2022/HNGĐ -ST

Ngày 29/7/2022

"V/v ly hôn và nuôi con chung"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Dực

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Ngọc - Cán bộ nghỉ hưu

Bà Nguyễn Thị Kim Huyền - Cán bộ phòng LĐTB XH  
huyện

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Ái - Thư ký TAND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

**- Đại diện VKSND huyện Ân Thi tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hữu - Kiểm sát  
viên

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ  
thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2022/TLST - HNGĐ ngày 24/02/2022 về việc ly  
hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2022/QĐXX-  
HNGĐ ngày 11/7/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị D, sinh năm 1987 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Trú tại: VD, HQ, ẤT, Hưng Yên

- *Bị đơn:* Anh Vũ Đình T, sinh năm 1985 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

ĐKKHKT: VD, HQ, ẤT, Hưng Yên

Hiện đang cư trú tại: Ấp Chín Ghi, xã Ngọc Hòa, huyện Giồng Riềng, Kiên  
Giang

*Người có QLVN liên quan:*

1. Cháu Vũ Đình Kh, sinh ngày 20/10/2009

2. Cháu Vũ Đình Ph, sinh ngày 14/6/2015

ĐKKHKT: VD, HQ, ẤT, Hưng Yên

Người đại diện hợp pháp của các cháu: Anh T – Bố đẻ của các cháu

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 08/02/2022 và lời khai của chị D trình bày chị và anh  
Tiến quen biết nhau, sau một thời gian tìm hiểu thống nhất về báo cáo hai gia đình, hai  
gia đình nói chuyện và tổ chức cưới cho anh, chị, anh chị có đăng ký kết hôn tại  
UBND xã Hồng Quang vào năm 2009. Sau khi cưới chị về ngay gia đình anh T chung  
sống, vài năm đầu vợ chồng chung sống tại Vũ Dương, Hồng Quang, do anh T chơi

bởi nên vợ chồng thống nhất vào trong chỗ bố mẹ anh T đang làm tại Kiên Giang để làm ăn, sau khi sinh con thứ 2 được vài tháng vợ chồng ngày càng mâu thuẫn nguyên nhân một phần do bất đồng quan điểm sống cũng như công việc làm ăn hàng ngày, hơn nữa anh T chơi bời, vì con cái nên chị cố gắng chung sống với anh T, mặc dù chị và gia đình khuyên nhưng anh T không thay đổi, do vậy tháng 11/2021 chị về nhà bố mẹ để ở, tháng 02/2022 anh T về quê để xin lỗi chị, có bác ruột của anh T đến nói chuyện nhưng chị xác định tình cảm không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị làm đơn xin ly hôn anh T.

Về con chung: Có 02 con chung.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị Tòa giải quyết.

Tại bản tự khai của anh T trình bày: Anh và chị D tự tìm hiểu nhau thì được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2008, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Quang. Sau khi cưới anh chị chung sống được khoảng 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn do chị D tự ý về quê, không chịu làm ăn. Anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 12/2021 cho đến nay. Nay chị D xin ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Vũ Đình Kh, sinh năm 2009 và Vũ Đình Ph, sinh năm 2015. Anh nhận nuôi cả hai con chung

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại biên bản lấy lời khai của chị Linh (em gái của anh T) trình bày: Anh T, chị D đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Quang vào năm 2008. Sau khi cưới, chị D về ngay gia đình chồng chung sống tại Vũ Dương, Hồng Quang. Vài năm trước anh chị vào Nam làm ăn, chung sống, thỉnh thoảng có về quê chơi, quá trình chung sống mâu thuẫn như thế nào chị không rõ, anh T chị D không nói, gia đình không kể gì. Cuối năm 2021, chị D về nhà bố mẹ để ở, chị không thấy anh T cùng các cháu về. Tháng 02/2022 anh T về, bác chị và anh T có sang nhà chị D nói chuyện để vợ chồng về ở với nhau nhưng chị D không về. Sau đó anh T lại vào Nam. Việc anh chị có ăn ở được với nhau hay không là quyền của anh T, chị D. Địa chỉ cụ thể trong Nam chị không rõ. Các văn bản tố tụng Tòa án giao cho chị, chị được anh T nhờ nhận hộ và chị đã thông báo cho anh T biết.

Về con chung: Anh T, chị D có 02 con chung là Vũ Đình Kh, sinh năm 2009 và Vũ Đình Ph, sinh năm 2015.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không có gì.

Tại biên bản xác minh với UBND xã Hồng Quang: Chị D, anh T là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Quang vào ngày 05/01/2009 tại số 03. Sau khi thành vợ chồng, thời gian đầu anh T, chị D chung sống tại Vũ Dương, Hồng Quang. Vài năm trước anh T, chị D cùng con cái vào ở với bố mẹ tại Kiên Giang, thỉnh thoảng có về quê, gần đây nhất anh T về là vào tháng 02/2022. Do vậy việc anh T, chị D chung sống với nhau có mâu thuẫn hay không UBND xã không nắm được.

Về con chung: Anh T, chị D có 02 con chung là Vũ Đình Kh, sinh năm 2009 và Vũ Đình Ph, sinh năm 2015.

Tại phiên tòa ngày 29/7/2022: Chị D, anh T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, điều 238 của BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

**\* Ý kiến và quan điểm của đại diện VKSND huyện tham gia phiên tòa:**

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng:

- Trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán, thư ký chấp hành đúng quy định tại điều 48; 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án: Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có QLNV liên quan cơ bản thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại điều 70, 72, 73 BLTTDS

+ Về đường lối giải quyết:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 điều 227; khoản 1 điều 228, điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Vũ Thị D. Xử cho chị D được ly hôn anh T

- Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của anh T, chị D giao cháu Vũ Đình Kh, sinh năm 2009 và Vũ Đình Ph, sinh năm 2015 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên. Chị D không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T. Chị D có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không giải quyết

- Về án phí: Chị D phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và quan điểm của đại diện VKSND huyện Ân Thi, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị D, anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Quang vào ngày 05/01/2009. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị D, anh T là hợp pháp. Nay chị D có đơn xin ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung. Anh T có ĐKKHKT tại VD, HQ, AT, cuối tháng 02/2022 anh T từ Vũ Dương, Hồng Quang vào ở Ấp Chìn Ghi, xã Ngọc Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Ngày 30/6/2022 anh T có đơn đề nghị vắng mặt, thể hiện anh T nhất trí ly hôn và đồng ý TAND huyện Ân Thi giải quyết theo đề nghị xin ly hôn của nguyên đơn chị Vũ Thị D nên việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của

Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Xét mâu thuẫn vợ chồng: Chị D xác định năm 2015 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cãi nhau, ngoài nguyên nhân mâu thuẫn còn việc anh T chơi bời, không quan tâm đến vợ, con. Do mâu thuẫn, anh T, chị D đều xác định vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 12/2021 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ anh T đến trụ sở Tòa án để tiến hành phân tích hòa giải để anh chị về đoàn tụ nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, anh T biết không đến và có đơn đề nghị vắng mặt. Tại đơn đề nghị vắng mặt anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị D xin ly hôn anh đồng ý ly hôn, quá trình giải quyết vụ án chị D vẫn kiên quyết xin ly hôn anh T, bởi vậy hôn nhân giữa chị D, anh T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T, chị D không còn thương yêu, quý trọng nhau nữa, anh T, chị D đã có thời gian sống ly thân nhau nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, vì vậy, căn cứ khoản 1 điều 51 Luật hôn nhân gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D là phù hợp với pháp luật và thực tế vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh T, chị D có 02 con chung là Vũ Đình Kh, sinh năm 2009 và Vũ Đình Ph, sinh năm 2015. Nay ly hôn anh T có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, chị D đồng ý. Xét nguyện vọng của anh T là phù hợp với thực tế vì hiện nay cả hai con chung đang ở với anh T và học tập trong Kiên Giang, cháu Kh cũng có nguyện vọng ở với anh T nên để tránh việc xáo trộn trong học tập, sinh hoạt của các cháu nên HĐXX xét thấy giao cả hai cháu Vũ Đình Kh, sinh năm 2009 và Vũ Đình Ph, sinh năm 2015 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên là đảm bảo mọi mặt cho con chung. Về cấp dưỡng anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng tiền nuôi con chung là tự nguyện nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ: Anh T, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị D được ly hôn anh Vũ Đình T

2- Về con chung: Giao cháu Vũ Đình Kh, sinh ngày 20/10/2009 và Vũ Đình Ph, sinh ngày 14/6/ 2015 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên. Chị D không

phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T. Chị D có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4 - Về án phí : Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0003755 ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị D đã nộp đủ án phí.

5- Quyền kháng cáo: Chị D, anh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- Phòng GDKT và THA tỉnh;
- VK SND + THADS huyện;
- Đương sự;
- UBND xã Hồng Quang, Ân Thi;
- Lưu HS

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đồng Dục**

